

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2023/HS-ST
Ngày: 25-12-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thiện Tâm

Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Văn Thới

Bà Lê Phan Ngọc Rỹ

Bà Phạm Thị Lập

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Sáu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 và 25 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 77/2023/TLST-HS ngày 07 tháng 11 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2023/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 11 năm 2023, đối với các bị cáo:

1. Dương Quốc T, sinh năm 1978 tại Long An. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Minh H, sinh năm 1947 và bà Lê Thị M, sinh năm: 1955; vợ Võ Thị Bé H1, sinh năm 1982; có 03 người con, người con lớn nhất sinh năm 2006 và người con nhỏ nhất sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13-11-2021 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Dương Quốc T: Luật sư Phan Quang M1 – Thành viên Đoàn luật sư tỉnh L (Có mặt).

2. Đỗ Thị Tuyết N, sinh ngày 07-6-1987 tại Quảng Ninh. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Số B, đường M, khu phố E, phường T, Quận I (Hiện nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn:

12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Thế Y, sinh năm 1962 và bà Đặng Thị T1, sinh năm 1964; chồng Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984; có 05 người con, người con lớn nhất sinh năm 2012 và người con nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08-12-2022 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Tuyết N:* Luật sư Nguyễn Văn Q – Thành viên Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

- *Người bị hại:*

1. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số C, đường N, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại ông Lê Văn Đ:*

+ Luật sư Lê Văn P - Thành viên Đoàn luật sư Thành phố H (Vắng mặt).

+ Luật sư Bùi Duy T3 - Thành viên Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

2. Ông Võ Thanh P1, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số A, ấp N, phường T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Quang Tôn Y1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số F, đường H, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

2. Ông Lê Quang T4, sinh năm 1988. Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (Có mặt).

3. Ông Trần Phước H2, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số B, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Long An (Vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1953. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Lê H4, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Lê H4: Ông Nguyễn Hoàng P2, sinh năm 1980. Địa chỉ: C Lô C, C/c O, 688/57/42, đường L, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

6. Ông Lâm Phúc T5, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số D, Bà T, khu phố B, thị trấn H, huyện H, TP Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (Có mặt).

8. Bà Võ Thị Bé H1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (Có mặt).

9. Bà Phạm Thị Kim M2, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số A, đường A, tổ H, khu phố L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

10. Chi nhánh Văn phòng Đ4 tại huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

11. Ngân hàng Cổ phần C2 – Chi nhánh L1 – Phòng giao dịch huyện Đ (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ô, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Hà Minh B, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ô, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. Bà Phan Mộng Đ1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số E, ấp F, xã N, huyện T, tỉnh Long An (Vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Quốc T6, sinh năm 1996. Địa chỉ: Số A, đường L, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số C, đường A, tổ B, khu phố I, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

5. Ông Huỳnh Đức T7, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số D, T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hành vi 01:

Đỗ Thị Tuyết N là chủ sử dụng hợp pháp của 02 thửa đất: Thửa số 81, diện tích 1004m², loại đất ONT và thửa đất số 90, diện tích 2.075m², loại đất HNK, cùng tờ bản đồ số 41, ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (Gọi tắt là thửa đất số 81 và 90).

Ngày 11-8-2017, bị cáo N với bị hại Lê Văn Đ ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Viết tắt HĐCNQSDĐ) đối với 02 thửa đất số 81 và 90, Hợp đồng số 4143 (Viết tắt Hợp đồng số 4143), quyền số 5/TP/CC/HĐGD do Văn phòng Công chứng (Viết tắt VPCC) Lê Ngọc M3 chứng nhận. Giá chuyển nhượng thực tế là 500.000.000 đồng, giá ghi theo hợp đồng là 100.000.000 đồng (đã giao nhận tiền xong). Cùng ngày, bị cáo N cùng ông Đ

đến Trung tâm Hành chính công huyện Đ để nộp hồ sơ đăng ký biến động đất sang cho ông Đ đứng tên. Ông Đ giao “Giấy hẹn trả kết quả” cho bị cáo N giữ để nhận hồ sơ giúp.

Ngày 24-8-2017, Trung tâm Hành chính công huyện Đ trả lại toàn bộ hồ sơ cho bị cáo N và yêu cầu bổ sung Bản trích lục bản đồ địa chính của 02 thửa đất trên. Sau khi nhận lại hồ sơ, bị cáo N không bổ sung Bản trích lục bản đồ địa chính. Bị cáo N muốn chuyển nhượng 02 thửa đất này cho người khác, nên bàn bạc với bị cáo Dương Quốc T làm “Hợp đồng ủy quyền” giả từ ông Lê Văn Đ qua cho bị cáo T để làm thủ tục hủy Hợp đồng số 4143. Bị cáo T điện thoại cho L (không rõ nhân thân, lai lịch) thuê L làm “Hợp đồng ủy quyền” giả, nội dung: Lê Văn Đ ủy quyền cho Dương Quốc T được ký hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng số 4143.

Sau khi có được “Hợp đồng ủy quyền” giả, ngày 27-9-2017 các bị cáo N và T đến VPCC Lê Ngọc M3 ký Hợp đồng hủy bỏ HĐCNQSDĐ số công chứng 5325, quyển số: 06TP/CC/HĐGD ngày 27-9-2017, trong đó: bị cáo T ký với tư cách là người được ông Lê Văn Đ ủy quyền, do Công chứng viên Nguyễn Lê H4 ký thủ tục hủy bỏ Hợp đồng số 4143 (Hợp đồng ủy quyền giả có chữ ký của ông Võ Anh T8 - Phó Chủ tịch phường và mẫu dấu của U, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Kết luận giám định tất cả là giả).

Sau khi ký hủy bỏ Hợp đồng số 4143, các bị cáo N và T thỏa thuận chuyển nhượng 02 thửa đất số 81 và 90 cho ông Quang Tôn Y1 với giá 1.800.000.000 đồng. Khi ông Y1 đi xem đất, các bị cáo N và T chỉ đất không đúng vị trí của thửa đất như trong GCNQSDĐ. Ông Y1 không biết và đặt cọc trước cho bị cáo N số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 05-02-2018, tại VPCCC Lê Ngọc M3, bị cáo N ký Hợp đồng số 4173, quyển số 02/TP/CC- SCC/HĐGD để chuyển nhượng đất cho ông Y1. Ông Y1 trả cho bị cáo N hết số tiền còn lại. Trong đó, bị cáo N chỉ lấy số tiền 600.000.00 đồng, số tiền còn lại 1.200.000.000 đồng giao cho bị cáo T. Bị cáo T chia cho những người cò đất ở huyện H và huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh 1.100.000.000 đồng, bị cáo T còn lại 100.000.000 đồng. Sau khi được đứng tên GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất trên, ông Y1 kiểm tra lại đất, phát hiện thửa đất lúc xem khi nhận chuyển nhượng với 02 thửa đất được đứng tên trong GCNQSDĐ là không đúng vị trí đất. Ngày 01-4-2019, ông Y1 chuyển nhượng lại 02 thửa đất trên cho ông Lê Hoàng N2, với giá 1.100.000.000 đồng, hợp đồng được ký kết tại VPCC Lê Ngọc M3. Ngày 18-6-2019, ông Lê Hoàng N2 tiếp tục chuyển nhượng lại 02 thửa đất trên cho ông Nguyễn Tuấn K, hợp đồng được ký kết tại VPCC Lê Ngọc M3. Sau đó, ông K thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ5 (S2) Chi nhánh T11 (Việc tranh chấp nợ vay này đã được Tòa án hòa giải thành và ra Quyết định công nhận thỏa thuận).

Hành vi 02:

Ông Nguyễn Văn C được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp GCNQSDĐ số L 056179, đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.452m² (Sau khi chuyển nhượng cho người khác, diện tích đất còn lại trong GCNQSDĐ là 927m²) tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Ông C bị mất GCNQSDĐ và đã đến Ủy ban nhân dân xã Đ có mất. Đất thực tế gia đình ông C vẫn là người trực tiếp quản lý sử dụng đất (Có nhà ở và đang sinh sống trên đất).

Khoảng cuối năm 2014, bị cáo T có gặp một người tên L (không rõ lai lịch) tại Công viên H, huyện Đ, T hỏi L “Có bằng khoán nào (tức là GCNQSDĐ) để đem cầm Ngân hàng kiếm tiền không”, L đưa cho T 01 bản phô tô của GCNQSDĐ số L056179, do ông Nguyễn Văn C đứng tên (do chưa làm việc được L nên không biết vì sao L có Giấy CNQSDĐ trên). L nói, sẽ làm giấy tờ giả rồi sang tên hợp pháp cho bị cáo T với chi phí là 45.000.000 đồng, bị cáo T biết giả nhưng vẫn đồng ý. L đã làm giả 01 Hợp đồng ủy quyền từ ông Nguyễn Văn C cho ông Nguyễn Văn N1 (Hợp đồng giả có chữ ký giả của Công chứng viên Hoàng Thị Kim T9 và giả con dấu đóng của Phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh, có số công chứng 46925, quyển số 9 TP/CC-SCC/HĐUQ ngày 04-12-2014 và ghi địa chỉ thửa đất trên ở ấp B, Đ, huyện Đ).

Ngày 06-4-2015, bị cáo T cùng 02 người thanh niên (bạn của L, không biết nhân thân lai lịch) đến VPCC Đức Huệ, thuộc thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cùng T ký HĐCNQSDĐ từ ông N1 sang cho bị cáo T. Bị cáo T trả cho những người này 30.000.000 đồng và hẹn sau khi đăng ký biến động đất sẽ trả thêm 15.000.000 đồng. Ngày 10-4-2015, bị cáo T được đăng ký biến động đứng tên đất và đã trả hết số tiền còn lại 15.000.000 đồng.

Sau khi có GCNQSDĐ do ông Nguyễn Văn C đứng tên và được chỉnh lý biến động sang cho bị cáo T. Ngày 15-4-2015 và ngày 14-9-2016, bị cáo T 02 lần thế chấp GCNQSDĐ nêu trên cho Ngân hàng C2 - Chi nhánh L1 – Phòng G để vay tiền. Mỗi kỳ vay đến đáo hạn, bị cáo T trả vốn và lãi đầy đủ cho Ngân hàng.

Sau đó, bị cáo T tiếp tục thế chấp GCNQSDĐ trên để vay tiền của người có tên là V (tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng không rõ nhân thân lai lịch) với số tiền 300.000.000 đồng. Đến hạn trả tiền, bị cáo T không có tiền để trả cho V. T điện thoại cho ông Trần Phước H2, nói với ông H2 mới mua được GCNQSDĐ tiếp giáp đường, nên bảo ông H2 nghiên cứu tìm người cầm giùm với giá 600.000.000 đồng để lấy tiền trả nợ cho V, ông H2 đồng ý. Bị cáo Trung trực tiếp chỉ dẫn ông H2 đến xem thửa đất có tiếp giáp đường, có diện tích giống với thửa đất trong GCNQSDĐ tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, nhằm để khi có người đến xem thì ông H2 sẽ dẫn đi xem đất. Sau đó, ông H2 điện cho ông Lâm Phúc T5 đến Văn phòng bất động sản của bị cáo T tại khu vực Vòng xoay xã H, huyện Đ, ông H2 đưa cho ông T5 bản phô tô GCNQSDĐ nêu trên và nói tìm người cầm 600.000.000 đồng, rồi ông H2 chỉ dẫn ông T5 xem đất tại ấp B, xã Đ, huyện Đ.

Sau khi xem đất, ông T5 về huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh gặp ông Võ Thanh P1 đưa bản phôi GCNQSDĐ trên cho ông P1 xem và nói cầm 600.000.000 đồng, ông P1 đồng ý với lãi suất 06%/tháng. Ông P1 bảo ông T5 dẫn đi xem đất, ông T5 đồng ý dẫn ông P1 đến xem thửa đất số 17, tại ấp B, xã Đ, huyện Đ. Khi ông P1 đồng ý cầm GCNQSDĐ trên, ông T5 điện thoại cho ông H2 biết. Ông H2 thông báo lại cho bị cáo T và hẹn sáng ngày 31-7-2018 gặp nhau tại VPCC Lê Ngọc M3 để làm thủ tục cầm cố.

Bị cáo T lo sợ sau này ông P1 phát hiện bị lừa, nên bị cáo T điện cho ông Lê Quang T4 đi qua thị trấn H gặp bị cáo T. Khi gặp ông T4, bị cáo T nói “Bây giờ có miếng đất cần cầm cố, mày đứng ra nhận ký ủy quyền từ anh, sau đó ký ủy quyền để cầm cố đất thì sẽ được nhận 10.000.000 đồng”. Do lúc đang cần tiền nuôi mẹ, nên ông T4 đồng ý. Bị cáo T bảo ông T4 sáng ngày 31-7-2018 qua VPCC Lê Ngọc M3 ký ủy quyền. Khoảng 09 giờ ngày 31-7-2018, Dương Quốc T, Lê Quang T4, Trần Phước H2, Lâm Phúc T5 và Võ Thanh P1 gặp nhau tại VPCC Lê Ngọc M3. Vợ chồng bị cáo T ký Hợp đồng ủy quyền đất theo GCNQSDĐ từ bị cáo T qua ông T4, được VPCC Lê Ngọc M3 chứng nhận hợp đồng số 12624, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31-7-2018. Bị cáo T bảo ông T4 ký Hợp đồng ủy quyền GCNQSDĐ sang cho ông Võ Thanh P1 được VPCC Công chứng Lê Ngọc M3 chứng nhận Hợp đồng số 12630, quyền số 07/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 31-7-2018. Sau khi ký xong thủ tục ủy quyền, ông P1 đưa số tiền 564.000.000 đồng (do lấy lãi trước 36.000.000 đồng), ông T5 và ông H2 lấy mỗi người 12.000.000 đồng tiền môi giới, ông T4 nhận 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại, bị cáo T cho những người cò đất ở H, Thành phố Hồ Chí Minh và B (không rõ họ tên) 60.000.000 đồng, trả nợ cho ông V 400.000.000 đồng và còn lại tiêu xài cá nhân. Hơn 01 tháng sau, ông P1 không thấy đóng lãi suất, nên điện thoại cho ông T5, ông T5 đến gặp ông P1 và nói: Bên vay tiền đang kẹt, cần thêm 100.000.000 đồng nữa, ông P1 đồng ý, coi như cầm đất 700.000.000 đồng. Khi nhận tiền, ông P1 giao ông T5 58.000.000đ (trừ 42.000.000 đồng tiền lãi). Ông T5 khai lấy số tiền nhận từ ông P1 đưa cho ông H2, nhưng ông H2 không thừa nhận. Ông P1 không yêu cầu gì về số tiền 100.000.000 đồng này, ông P1 tự giải quyết với ông T5.

Tương tự, đến tháng thứ hai đóng lãi cũng không có người đóng tiền lãi suất. Ông P1 điện thoại cho ông T5, ông T5 nói: Chắc bên kia không đóng lãi và chấp nhận giao đất. Ông P1 muốn bán thửa đất trên cho 01 người có tên là S muốn mua và bảo ông P1 cho xem giấy tờ đất. Sau khi xem giấy tờ đất, ông S đồng ý mua, nhưng phải có trích lục bản đồ địa chính thửa đất. Ông P1 điện thoại bảo, ông T5 đi trích lục bản đồ. Ông T5 điện thoại cho bị cáo T, T nói làm tiền công 2.000.000 đồng, ông T5 điện cho ông P1 nói làm trích lục tiền công 3.000.000 đồng, ông P1 giao cho ông T5 3.000.000 đồng. Bị cáo T nhờ L làm giả trích lục bản đồ thửa đất và thêm vị đất giáp với đường lộ vào bản đồ, sau đó ông T5 đến gặp T nhận bản trích lục.

Khi có trích lục bản đồ của thửa đất, ông P1 bán đất cho ông S với giá 800.000.000 đồng, ông S đặt cọc trước 50.000.000 đồng và hẹn cùng đến VPCC Công chứng L2 ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi đặt cọc, ông S bán lại thửa đất cho ông Hà Thuận P3 với giá 1.400.000.000 đồng (ông S thu lợi 600.000.000 đồng). Ông P3 đưa cho ông P1 1.400.000.000 đồng, ông P1 đưa lại cho ông S 650.000.000 đồng và giữ lại 750.000.000 đồng. Sau đó, ông P3 đến VPCC phát hiện GCNQSDĐ và trích lục bản đồ thửa đất trên là giả, nên ông P1 đã trả lại cho ông P3 số tiền 1.400.000.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 76/CT-VKSLA-P2 ngày 07-11-2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, đã truy tố: Bị cáo Dương Quốc T về các tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” quy định tại khoản 4 Điều 174; khoản 4 Điều 175 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Đỗ Thị Tuyết N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” quy định tại khoản 4 Điều 175 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bị cáo Dương Quốc T khai nhận các hành vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

- Bị cáo Đỗ Thị Tuyết N trình bày: Bị cáo không có chuyển nhượng 02 thửa đất 81 và 90 cho ông Đ, mà chỉ là thế chấp cho ông Đ để vay số tiền 500.000.000 đồng. Ông Đ đã giao cho bị cáo nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận, ký hợp đồng chuyển nhượng tại VPCC đối với hai thửa đất trên, giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 100.000.000 đồng để ông Đ đứng tên đất, rồi sau đó ông Đ thế chấp vay Ngân hàng, bị cáo N chịu trách nhiệm trả tiền vốn vay cùng lãi suất trên số tiền ông Đ vay cho Ngân hàng. Nhưng sau đó, giữa bị cáo với ông Đ xảy ra mâu thuẫn, nên bị cáo tìm người bán 02 thửa đất này để lấy tiền trả lại cho ông Đ. Bị cáo N gặp bị cáo T bàn bạc với nhau như Cáo trạng nêu. Bị cáo N xác định: Việc bị cáo khai tại phiên tòa là vay tiền của ông Đ, không phải là chuyển nhượng đất, ngoài lời khai thì bị cáo không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh; giá trị thực của 02 thửa đất số 81 và 90 thời điểm ký chuyển nhượng cũng tương đương 500.000.000 đồng. Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” là không oan cho bị cáo.

Ngoài ra, các bị cáo đều khai nhận: Trong quá trình điều tra và truy tố vụ án, các bị cáo tự nguyện khai nhận hành vi phạm tội, không bị bức cung, nhục hình buộc để khai nhận hành vi phạm tội và cũng không có khiếu nại gì về hành vi hay quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra và truy tố vụ án.

- Người bị hại ông Lê Văn Đ trình bày: Tại phiên tòa bị cáo N cho rằng, ông cho bị cáo vay tiền, rồi ký hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất số 81 và 90 là không đúng, mà là chuyển nhượng đất với nhau. Giá chuyển nhượng thực tế là 500.000.000 đồng, ông Đ đã trả đủ tiền cho bị cáo N khi ký hợp đồng, còn việc Hợp đồng ghi 100.000.000 đồng là nhằm để giảm thuế. Việc ông Đ giao cho bị cáo N giữ và nhận hồ sơ giúp là khi thỏa thuận chuyển nhượng đất, bị cáo N chịu tất cả các thuế và phí nên giao cho bị cáo N giữ biên nhận để nộp thuế nhận giấy đất giúp ông Đ. Về trách nhiệm dân sự, ông Đ yêu cầu: tuyên hủy các hợp đồng chuyển nhượng hai thửa đất số 81 và 90 từ bị cáo N sang cho ông Y1, cũng như hợp đồng từ ông Y1 cho những người sau này, để trả lại quyền sử dụng của 02 thửa đất cho ông Đ; nếu không được chấp nhận, thì yêu cầu bị cáo N trả lại số tiền bị chiếm đoạt là 500.000.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự, yêu cầu xét xử các bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Người bị hại ông Võ Thanh P1 trình bày: Về trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo T trả lại số tiền 564.000.000 đồng. Đối với số tiền 100.000.000 đồng còn lại ông P1 đưa cho Lâm Phúc T5 không yêu cầu xem xét. Về trách nhiệm hình sự, yêu cầu xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Về trách nhiệm dân sự các bị cáo T và N đồng ý hoàn trả lại cho người bị hại ông Đ2 và ông P1 như yêu cầu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Bé H1 trình bày: Bà H1 với bị cáo T là vợ chồng. Ngày 31-7-2018, bà Bé H1 có đến VPCC Lê Ngọc M3 để cùng bị cáo T ký Hợp đồng ủy quyền đất. Còn nội dung vụ việc như thế nào thì bà Bé H1 không biết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang T4 trình bày: Trước đó, bị cáo T có nhờ ông T4 đứng ra nhận ủy quyền đất từ bị cáo T, để bị cáo T vay tiền của người khác và sẽ trả công cho ông T4 10.000.000 đồng. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên ông T4 nhận giúp bị cáo T và không biết mục đích của bị cáo T là nhằm để chiếm đoạt tiền của người khác. Ngày 31-7-2018, ông có đến VPCC Lê Ngọc M3 để ký các thủ tục nhận ủy quyền và ủy quyền đất cho ông P1 rồi sau đó được trả số tiền công là 10.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày: Năm 1997, ông C được UBND huyện Đ, tỉnh Long An cấp GCNQSDĐ số 056179 để đứng tên thửa đất số 279, diện tích 1.452m², loại đất thổ, tờ bản đồ số 32, xã Đ, huyện Đ và đến năm 2004 đã chuyển nhượng cho người khác một phần với diện tích là 525m². Do thửa đất bị sai về thông tin, nên ông C có nhờ người khác đi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục giúp để chỉnh lý lại cho đúng với thực tế sử dụng đất, nhưng lại làm mất luôn GCNQSDĐ của ông C. Ông C có đến UBND xã Đ để có mất. Trên đất có nhà ở của gia đình ông C cho đến nay. Sau này, ông C hay tin có người đứng tên đất của ông, ông không có chuyển nhượng đất này cho ai hết, yêu cầu xử lý những người này

theo quy định của pháp luật. Ông C yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông C được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kim M2 trình bày: Ngày 26-8-2018, bà M2 có cho bị cáo N vay số tiền 500.000.000 đồng và hai bên có đến VPCC ký kết Hợp đồng vay tài sản. Bị cáo N có thể chấp cho bà M2 giữ bản chính của GCNQSDĐ do ông Nguyễn Văn Đ3 đứng tên và có Hợp đồng ủy quyền từ ông Đ3 cho bị cáo N. Đến nay, bị cáo N không trả lại tiền vay cho bà như thỏa thuận. Bà M2 có tố cáo hành vi của bị cáo N tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L. Trong vụ án này, bà M2 yêu cầu Tòa án xem xét buộc bị cáo N trả lại tiền vốn vay và tiền lãi suất cho bà M2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lê H4 do ông Nguyễn Hoàng P2 đại diện trình bày: Thời điểm năm 2017, ông H4 là Công chứng viên của VPCC Lê Ngọc M3 và có chứng nhận Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng số 4143 giữa bị cáo N với bị cáo T nhận ủy quyền từ ông Lê Văn Đ trên cơ sở các tài liệu các bên yêu cầu công chứng cung cấp. Trong đó, có văn bản ủy quyền từ ông Đ cho bị cáo T thực hiện. Ông H4 không thể biết được đây là văn bản ủy quyền giả.

Ông Dương Minh H5 và bà Đặng Thị T1 là người nộp tiền khắc phục hậu quả thay cho các bị cáo T và N, không có yêu cầu gì liên quan đến số tiền đã nộp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu luận tội về hành vi phạm tội và giữ nguyên quan điểm của Cáo trạng đã truy tố các bị cáo Dương Quốc T và Đỗ Thị Tuyết N. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố:

- Bị cáo Dương Quốc Trung p các tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”

- Bị cáo Đỗ Thị Tuyết N phạm các tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

1. Về hình phạt đối với bị cáo Dương Quốc T:

- Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Dương Quốc T từ 12 năm đến 12 năm 06 tháng tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và Điều 54 Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Dương Quốc T từ 07 năm đến 8 năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Dương Quốc T từ 03 đến 03 năm 06 tháng tù, về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt tù chung của 03 tội từ 22 năm đến 24 năm tù.

2. Về hình phạt đối với bị cáo Đỗ Thị Tuyết N:

- Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; các điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Đỗ Thị Tuyết N từ 08 năm đến 10 năm tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Đỗ Thị Tuyết N từ 03 đến 03 năm 06 tháng tù, về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt tù chung của 02 tội từ 11 năm đến 13 năm 06 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử xử lý theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Phản bào chữa và tranh luận:

1. Luật sư Phan Quang M1 bào chữa cho bị cáo Dương Quốc T trình bày:

- Đối với hành vi “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” của các bị cáo N và T: Trong đó, bị cáo N giữ vai trò là người chủ mưu, muốn chiếm đoạt số tiền của ông Đ mua đất, nên mới bàn bạc nhờ bị cáo T cùng giúp sức để thực hiện và là người hưởng lợi. Trong vụ án này, bị hại ông Đ yêu cầu trả đất và GCNQSDĐ không yêu cầu trả lại số tiền 500.000.000 đồng mua đất. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá lại cho các bị cáo có phạm tội như Cáo trạng truy tố không. Các hành vi còn lại của bị cáo T như Cáo trạng truy tố, Luật sư thống nhất tội danh.

- Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo T gồm: người thân trong gia đình nộp số tiền 60.000.000 đồng nhằm khắc phục hậu quả cho người bị hại; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử; có cha ruột và ông nội là người có công với đất nước được tặng thưởng nhiều huy chương cao quý của Nhà nước; phạm tội lần đầu, hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhân thân chưa có tiền án tiền sự. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s và x khoản 1 và khoản

2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử nghị nhận xem xét cho bị cáo T.

Bị cáo T không bào chữa bổ sung.

2. Luật sư Nguyễn Văn Q bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Tuyết N trình bày:

- Bị cáo N không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” vì: Bị cáo không có chuyển nhượng đất cho ông Đ, mà chỉ vay tiền của ông Đ; giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng không phù hợp với thực tế; giao dịch vô hiệu và giao dịch không hoàn thành.

- Bị cáo N chuyển nhượng đất cho ông Quang Tôn Y1 là nhằm lấy tiền trả lại cho ông Đ, nên giao dịch chuyển nhượng này là giao dịch dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” đối với bị cáo N thuộc khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; gia đình nộp 30.000.000 đồng để khắc phục một phần thiệt hại; nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có 05 người con, trong đó có một người con nhỏ dưới 36 tháng tuổi.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam thành cấm đi khỏi nơi cư trú và sẽ chấp hành án khi con đủ 36 tháng tuổi.

Bị cáo N không bào chữa bổ sung.

3. Luật sư Bùi Duy T3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn Đ trình bày:

- Thống nhất về tội danh như Cáo trạng đã truy tố các bị cáo.

- Về trách nhiệm hình sự, đề nghị xử nghiêm các bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng đối với các thửa đất số 81 và 90 từ bị cáo N chuyển nhượng cho ông Y1 trở về sau; thu hồi và trả lại cho ông Đ GCNQSDĐ. Nếu không chấp nhận thì yêu cầu buộc bị cáo N trả lại cho ông Đ số tiền 500.000.000 đồng.

4. Luật sư Lê Văn P bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn Đ trình bày trong bài luận cứ gửi Tòa án như sau: Về trách nhiệm dân sự đề nghị xem xét vai trò, trách nhiệm liên đới của VPCC, Công chứng viên trong việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại ông Đ.

5. Tranh luận của Kiểm sát viên:

- Luật sư cho rằng, hành vi của bị cáo N là giao dịch dân sự là không có căn cứ, vì: Khi nhận được hồ sơ từ Trung tâm Hành chính C, bị cáo N không bổ sung tài liệu thủ tục theo yêu cầu để cấp GCNQSDĐ cho ông Đ, mà cấu kết với bị cáo T để làm giả Hợp đồng ủy quyền rồi đến VPCC ký hủy bỏ hợp đồng

chuyển nhượng trước đó, là thỏa mãn dấu hiệu của tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ, thấy rằng: HĐCNĐ giữa bị cáo N với ông Y1 là thật, vì thời điểm này đất là của bị cáo N, nên các giao dịch chuyển nhượng sau đó có hiệu lực pháp luật, nên không có căn cứ để tuyên hủy.

- Người bị hại và người liên quan không tham gia tranh luận.

Lời nói sau cùng:

- Bị cáo Dương Quốc T: Xin lỗi người bị hại và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Đỗ Thị Tuyết N: Biết hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, xin giảm nhẹ hình phạt và yêu cầu được thay đổi biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng: Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về thẩm quyền xét xử của Tòa án: Trong vụ án này, các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An truy tố về các tội có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Đây là tội đặc biệt nghiêm trọng, nên vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, được pháp luật quy định tại điểm a khoản 2 Điều 268 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[3] Xét thấy, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai, quá trình điều tra phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ. Do đó, việc vắng mặt này không gây trở ngại cho việc xét xử, căn cứ các Điều 292 và 293 Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Xét, lời khai nhận của các bị cáo Dương Quốc T và Đỗ Thị Tuyết N tại phiên tòa có một phần phù hợp với nhau, phù hợp với: Lời khai tại Cơ quan

Cảnh sát điều tra; lời khai của người bị hại; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; người làm chứng; các Kết luận giám định và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận rằng:

- Các bị cáo Dương Quốc T và Đỗ Thị Tuyết N là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

- Đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của ông Lê Văn Đ và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” của các bị cáo Đỗ Thị Tuyết N và Dương Quốc T: Bị cáo Đỗ Thị Tuyết N là chủ sử dụng hợp pháp của 02 thửa đất số 81 và 90. Sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất số 81 và 90 cho ông Lê Văn Đ được VPCC Lê Ngọc M3 chứng nhận hợp đồng và ông Đ đã thanh toán đủ số tiền chuyển nhượng cho bị cáo N. Hồ sơ chỉnh lý biên động cho ông Đ đứng tên đất đã được Trung tâm Hành chính công huyện Đ tiếp nhận và có giấy hẹn trả kết quả. Ông Đ giao giấy hẹn nhờ bị cáo N nhận giúp. Tuy nhiên, do hồ sơ chưa đủ thủ tục ngày 24-8-2017, Trung tâm Hành chính công huyện Đ trả lại toàn bộ hồ sơ cho ông Đ, do bị cáo N nhận thay và yêu cầu bổ sung bản trích lục bản đồ địa chính của 02 thửa đất trên. Sau khi nhận lại hồ sơ, bị cáo N không bổ sung thủ tục. Bị cáo N lại muốn tiếp tục chuyển nhượng 02 thửa đất này cho người khác, nhưng không thể thực hiện được do trước đó đã ký kết hợp đồng với ông Đ tại VPCC, nên đã bàn bạc với bị cáo Dương Quốc T và được bị cáo T đồng ý và nhờ người làm giả “Giấy ủy quyền” từ ông Đ ủy quyền cho bị cáo T được thay mặt ông Đ đến VPCC ký hủy bỏ Hợp đồng số 4143. Ngày 27-9-2017, L2 chứng nhận Hợp đồng hủy bỏ HĐCNQSDĐ số công chứng 5325 để hủy bỏ Hợp đồng số 4143 giữa bị cáo N với bị cáo T. Sau khi ký hủy bỏ Hợp đồng số 4143, các bị cáo N và T thỏa thuận chuyển nhượng hai thửa đất số 81 và 90 cho ông Quang Tôn Y1 với giá là 1.800.000.000 đồng và hợp đồng được thực hiện tại VPCCC L ngày 05-02-2018. Bị cáo N nhận số tiền 600.000.00 đồng, số tiền còn lại 1.200.000.000 đồng giao cho bị cáo T.

Như vậy, hành vi như trên của các bị cáo N và T đã đủ yếu tố cấu thành 02 tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”. Tài sản bị cáo N chiếm đoạt của ông Đ là 500.000.000 đồng là tình tiết định khung hình phạt được quy định tại khoản 4 Điều 175 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo N cùng Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng giữa bị cáo với ông Đ phát sinh hợp đồng vay tài sản 500.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu nên bị cáo N không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và chỉ phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” thuộc khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với hành vi chiếm đoạt tài sản của ông Võ Thanh P1 và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” của bị cáo Dương Quốc T: Bị cáo T biết rõ: Ngày

10-4-2015, Chi nhánh Văn phòng Đ4 tại huyện Đ, tỉnh Long An, chỉnh lý biên động cho bị cáo T được đứng tên trên GCNQSDĐ số L 056179, đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.452m², tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An của ông Nguyễn Văn C đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp năm 1997 là giấy thật, nhưng đã giả về thủ tục ủy quyền từ ông C cho ông Nguyễn Văn N1 để ký kết hợp đồng chuyển nhượng với bị cáo T. Để có tiền trả nợ vay cho ông V đã cho bị cáo vay số tiền 300.000.000 đồng và nhận thế chấp GCNQSDĐ nêu trên đến hạn không có tiền trả và mục đích tiêu xài cá nhân. Bị cáo T đã đưa ra thông tin gian dối làm cho ông P1 tin là thật, đó là chỉ cho ông P1 xem đất không đúng với vị trí của thửa đất ghi trong GCNQSDĐ và nhờ người nhận ủy quyền đất từ bị cáo và ủy quyền lại cho ông P1 để ông P1 cho bị cáo vay số tiền 600.000.000 đồng, trừ tiền lãi suất của tháng đầu tiên còn lại 564.000.000 đồng để bị cáo chiếm đoạt. Sau đó, sợ ông P1 phát hiện, bị cáo đã nhờ người khác làm giả trích lục bản đồ của thửa đất giao cho ông P1.

Như vậy, hành vi như trên của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành 02 tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”. Tài sản bị cáo T chiếm đoạt của ông P1 là 564.000.000 đồng là tình tiết định khung hình phạt được quy định tại khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Các hành vi phạm tội như trên của các bị cáo T và N được quy định tại Bộ luật Hình sự như sau:

“Điều 174 quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

...

Điều 175, quy định:

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này chưa được xóa án tính mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính

của bị hại và gia đình họ thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm.

Điều 341, quy định:

1. Người nào sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

...

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

Do đó, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, đã truy tố các bị cáo T và Nhung phạm các tội danh như trên là có căn cứ, đúng pháp luật và không oan cho các bị cáo.

[5] Vai trò của các bị cáo đối với hành vi chiếm đoạt tài sản bị hại Lê Văn Đ: Đây là vụ án mang tính chất đồng phạm cả về hành vi chiếm đoạt và sử dụng tài liệu giả, nhưng thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Bị cáo N là người rủ rê bị cáo T và là người hưởng lợi toàn bộ tài sản chiếm đoạt, bị cáo T với vai trò là người giúp sức tích cực tạo điều kiện cho bị cáo N thực hiện tội phạm, nên trách nhiệm hình sự của bị cáo N phải cao hơn bị cáo T.

[6] Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương và còn gây hoang mang trong quần chúng nhân dân về việc tài liệu của các cơ quan, tổ chức bị làm giả nhằm sử dụng vào hành vi trái pháp luật. Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ của hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải có mức án tương xứng đối với từng bị cáo, nhằm đạt mục đích răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong xã hội. Tuy nhiên, cũng cần xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và vai trò của từng bị cáo khi quyết định hình phạt.

[7] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[7.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo N không có tình tiết tăng nặng; bị cáo T có tình tăng nặng đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” thuộc

trường hợp phạm tội 02 lần trở lên được quy định tại điểm g Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[7.2] Về tình tiết giảm nhẹ:

[7.2.1] Đối với bị cáo T: Quá trình điều tra vụ án cũng như tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm các tội; Bị cáo có cha ruột và ông nội là người có công với đất nước được tặng thưởng nhiều huy chương, huân chương cao quý của Nhà nước; có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7.2.2]. Đối với bị cáo N: Quá trình điều tra vụ án cũng như tại phiên tòa đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; có hoàn cảnh gia đình khó khăn; bản thân có 05 người con, trong đó có một người con dưới 36 tháng tuổi. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7.2.3] Đối với tội các tội chiếm đoạt: Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các bị cáo T và N có tác động người thân nộp một khoản tiền nhằm bồi thường cho các bị hại, cụ thể: Bị cáo T nộp 60.000.000 đồng bồi thường cho ông P1 và 30.000.000 đồng bồi thường cho ông Đ; bị cáo N nộp 30.000.000 đồng bồi thường cho ông Đ. Xét số tiền các bị cáo nộp lại để bồi thường là rất ít so với số tiền chiếm đoạt, cũng chưa đủ điều kiện để áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, mà chỉ là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, số tiền các bị cáo chiếm đoạt ở từng tội danh chỉ là mức khởi điểm của khung hình phạt và ngoài ra các bị cáo còn có tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 và khoản 2 Điều 51 và không có tình tiết tăng nặng theo khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, nên cần thiết để áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo. Đồng thời, áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo có một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

[8] Ngoài các hành vi phạm tội như trên, bị cáo T còn có các hành vi chiếm đoạt tài sản khác như: Sử dụng GCNQSDĐ như trên của ông C (đã chỉnh lý biến động cho bị cáo đứng tên giả về thủ tục) 02 lần thế chấp vay Ngân hàng Cổ phần C2 – Chi nhánh L1 – Phòng G để vay tiền và thế chấp vay của ông V (không rõ lai lịch nhân thân) số tiền 300.000.000 đồng. Mặc dù, bị cáo vay và đã thanh toán xong tiền vay cho Ngân hàng và ông V, nhưng hành vi chiếm đoạt của bị cáo đã hoàn thành. Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung, nhưng Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự đối với các hành vi này của bị cáo T là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Căn cứ vào Điều 298 Bộ luật tố tụng Hình sự quy định về giới hạn của việc xét xử quy định “Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử”. Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, nên kiến nghị Viện

kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tiếp tục xem xét trách nhiệm hình sự đối với các hành vi trên của bị cáo T.

[9]. Đối với hành vi của những người khác trong vụ án:

[9.1] Đối với Chi nhánh Văn phòng Đ4 tại huyện Đ đã thực hiện việc chỉnh lý nội dung biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn C cho bị cáo T đứng tên trên cơ sở do bị cáo T cung cấp đã được các Văn phòng Công chứng chứng nhận, nên không thể phát hiện được đây là tài liệu giả. Do đó, Chi nhánh Văn phòng Đ4 tại huyện Đ chỉnh lý biến động thông tin trên GCNQSDĐ như trên cho bị cáo T là không có dấu hiệu của tội phạm. Do đó, Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

[9.2] Đối với Công chứng viên Nguyễn Lê H4 thuộc VPCC L không thể phát hiện được Giấy ủy quyền giả do các bị cáo T và N cung cấp khi chứng nhận Hợp đồng hủy bỏ Hợp đồng số 4143, nên không có dấu hiệu của tội phạm. Do đó, Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

[9.3] Đối với Công chứng viên Nguyễn Văn H3 thuộc VPCC Đ không thể phát hiện được Hợp đồng ủy quyền giả (từ ông Nguyễn Văn C ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N1 có chứng nhận của Công chứng viên của VPCC số 4 Thành phố Hồ Chí Minh) do nhóm người của bên có tên là Long cung cấp khi chứng nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông C sang cho bị cáo T, nên không có dấu hiệu của tội phạm. Do đó, Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

[9.4] Đối với ông Lê Quang T4 nhận ủy quyền từ bị cáo T và bà B1 Hai trên cơ sở GCNQSDĐ giả chỉnh biến động mang tên bị cáo T rồi tiếp tục ủy quyền lại cho ông P1 theo yêu cầu của bị cáo T và được bị cáo T trả tiền công. Ông T4 không biết trước được GCNQSDĐ giả, hành vi gian dối của bị cáo T, nên không là đồng phạm. Do đó, Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

[9.5] Đối với bà Võ Thị Bé H1 là vợ của bị cáo T, có cùng bị cáo T đến VPCC ký hợp đồng ủy quyền đất cho ông T4 trên cơ sở GCNQSDĐ giả chỉnh lý biến động mang tên bị cáo T. Bà Bé H1 không biết trước được GCNQSDĐ giả, hành vi gian dối của bị cáo T, không có hưởng lợi từ số tiền bị cáo T chiếm đoạt, nên không là đồng phạm. Do đó, Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự là có căn cứ.

[9.6] Đối với các ông Trần Phước H2 và Lâm Phúc T5 ban đầu là những người đứng ra tìm người nhận thế chấp giấy CNQSDĐ giúp bị cáo T và nhận tiền môi giới mỗi người 12.000.000 đồng. Các ông H2 và T5 hoàn toàn không biết trước được hành vi gian dối của bị cáo T, nên không là đồng phạm. Do đó, Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với hành vi ông T5 nhận thêm 58.000.000 đồng (100.000.000 đồng – 42.000.000 đồng tiền lãi suất) từ ông P1 là có dấu hiệu phạm tội chiếm đoạt tài

sản, Tòa án đã trả hồ sơ điều tra bổ sung, nhưng Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự đối với hành vi này của ông T5 là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Mặc dù, tại phiên tòa ông P1 không yêu cầu xem xét. Căn cứ vào Điều 298 Bộ luật Tố tụng Hình sự, kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tiếp tục theo xét giải quyết theo thẩm quyền.

[9.7] Đối với ông Quang Tôn Y1 là người nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 81 và 90 từ bị cáo N, không biết đây là tài sản do các bị cáo phạm tội mà có, nên là giao dịch dân sự ngay tình. Mặc dù, khi nhận chuyển nhượng đất không đúng vị trí với đất đã xem trước, nhưng sau đó ông Y1 biết được vẫn chấp nhận và chuyển nhượng lại cho ông N2, ông N2 tiếp tục chuyển nhượng cho ông K. Đây là giao dịch dân sự, nếu có phát sinh tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ án dân sự riêng.

[9.8] Đối với người có tên là L và người đóng giả ông Nguyễn Văn N1, quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch. Do đó, tách ra để tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý sau là phù hợp.

[9.9] Đối với bà Phạm Thị Kim M2 tố cáo bị cáo N có hành vi chiếm đoạt tài sản của bà M2 thông qua việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 793535, thửa đất số 734, tờ bản đồ số 20, diện tích 200m² tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Nguyễn Văn Đ3 đứng tên để vay số tiền 500.000.000 đồng. Xét đây là giao dịch dân sự, nên Viện kiểm sát không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bị cáo N là có căn cứ. Nếu các bên không tự thỏa thuận được với nhau, thì bà M2 có quyền khởi kiện tại Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự, nên không xét đến.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015, xét:

[10.1] Đối với bị hại ông Võ Thanh P1 yêu cầu bị cáo T có trách nhiệm bồi thường lại số tiền bị chiếm đoạt là 564.000.000 đồng là có căn cứ, nên buộc bị cáo T có trách nhiệm bồi thường. Tiếp tục tạm giữ số tiền 60.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000015 ngày 24-11-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An do ông Dương Minh H5 nộp thay cho bị cáo T để đảm bảo thi hành án.

[10.2] Đối với bị hại ông Lê Văn Đ: Yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 81 và 90 từ bị cáo N sang cho ông Y1, từ ông Y1 sang cho ông N2 và từ ông N2 sang cho ông K để trả lại GCNQSDĐ cho ông Đ như nhận định tại mục [9.7] là không có căn cứ để chấp nhận và tài sản bị cáo N chiếm đoạt của ông Đ trong vụ án này là số tiền 500.000.000 đồng. Do đó, buộc bị cáo N có trách nhiệm bồi thường cho ông Đ số tiền 500.000.000 đồng. Ghi nhận bị cáo T tự nguyện bồi thường cho ông Đ số tiền 30.000.000 đồng. Tiếp tục tạm giữ các khoản tiền gồm: 30.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000037 ngày 18-12-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh

Long An do bà Đặng Thị T1 nộp thay cho bị cáo N và 30.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000041 ngày 25-12-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An do ông Dương Minh H5 nộp thay cho bị cáo T, tất cả để đảm bảo thi hành án cho ông Đ. Không chấp nhận đề nghị của Luật sư buộc VPCC và Công chứng viên phải liên đới bồi thường cho ông Đ.

[10.3] Đối với ông Dương Minh H5 và bà Đặng Thị T1 là người nộp tiền khắc phục hậu quả thay cho các bị cáo T và N, tại phiên tòa ông H5 và bà T1 không có yêu cầu gì liên quan đến số tiền đã nộp, nên không xét đến.

[11] Về xử lý vật chứng:

[11.1] Đối với 01 bản chính GCNQSDĐ số L 056179 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp năm 1997 cho ông Nguyễn Văn C đứng tên đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.452m² (Sau khi chuyển nhượng cho người khác, diện tích đất còn lại trong GCNQSDĐ là 927m²) tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An là thật. Tuy nhiên, việc chỉnh lý biến động cho bị cáo T đứng tên là giả, nên GCNQSDĐ không còn giá trị sử dụng. Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, tịch thu lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

Kiến nghị UBND huyện Đ, tỉnh Long An ban hành quyết định hành chính để thu hồi GCNQSDĐ trên theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật.

[11.2] Đối với Giấy ủy quyền ngày 25-9-2017 từ ông Lê Văn Đ cho bị cáo T là giả mạo và là chứng cứ trong vụ án. Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, tịch thu lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[11.3] Đối với Hợp đồng ủy quyền ngày 04-12-2014 từ ông Nguyễn Văn C cho ông Nguyễn Văn N1 là giả mạo và là chứng cứ trong vụ án. Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, tịch thu lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[12]. Từ những căn cứ và nhận định trên, xét ý kiến của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo; ý kiến của các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại có căn cứ để chấp nhận một phần. Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ để chấp nhận.

[13]. Về án phí: Căn cứ Điều 135 và 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

[13.1] Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc mỗi bị cáo T và N phải chịu 200.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

[13.2] Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Dương Quốc T phải chịu 24.160.000 đồng, bị cáo N phải chịu 21.600.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố:

Bị cáo Dương Quốc Trung phạm các tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Bị cáo Đỗ Thị Tuyết N phạm các tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

1. Về hình phạt đối với bị cáo Dương Quốc T:

1.1 Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; các điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Dương Quốc T 09 (C1) năm tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

1.2 Áp dụng: Khoản 4 Điều 174; các điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Dương Quốc T 08 (T10) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1.3 Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Dương Quốc T 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù, về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Áp dụng: Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Dương Quốc T phải chấp hành hình phạt chung là 20 (Hai mươi) năm 06 (S1) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 13-11-2021.

Áp dụng: Điều 329 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2021. Tiếp tục tạm giam bị cáo Dương Quốc T 45 (Bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 25-12-2023 để đảm bảo việc thi hành án.

2. Về hình phạt đối với bị cáo Đỗ Thị Tuyết N:

2.1 Áp dụng: Khoản 4 Điều 175; các điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Tuyết N 11 (Mười một) năm tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2.2 Áp dụng: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Tuyết N 03 (Ba) năm tù, về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

Áp dụng: Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Đỗ Thị Tuyết N phải chấp hành hình phạt chung là 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 08-12-2022.

Áp dụng: Điều 329 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2021. Tiếp tục tạm giam bị cáo Đỗ Thị Tuyết N 45 (Bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 25-12-2023 để đảm bảo việc thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Buộc bị cáo Dương Quốc T có trách nhiệm bồi thường cho ông Võ Thanh P1 số tiền là 564.000.000 đồng. Tiếp tục tạm giữ số tiền 60.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000015 ngày 24-11-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An do ông Dương Minh H5 nộp thay cho bị cáo Dương Quốc T để đảm bảo thi hành án cho ông Võ Thanh P1.

- Buộc bị cáo Đỗ Thị Tuyết N có trách nhiệm bồi thường cho ông Lê Văn Đ số tiền 500.000.000 đồng. Tiếp tục tạm giữ các khoản tiền gồm: 30.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000037 ngày 18-12-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An do bà Đặng Thị T1 nộp thay cho bị cáo Đỗ Thị Tuyết N và 30.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000041 ngày 25-12-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An do ông Dương Minh H5 nộp thay cho bị cáo Dương Quốc T, để đảm bảo thi hành án cho ông Lê Văn Đ.

- Không chấp nhận yêu cầu tuyên hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 81 và 90 cùng tờ bản đồ số 41, ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An, giữa: Bị cáo Đỗ Thị Tuyết N với ông Quang Tôn Y1, ông Quang Tôn Y1 với ông Lê Hoàng N2 và ông Lê Hoàng N2 với ông Nguyễn Tấn K1 để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ.

Tất cả các khoản tiền trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Tịch thu lưu giữ theo hồ sơ vụ án gồm: 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 056179 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An cấp năm 1997 cho ông Nguyễn Văn C đứng tên đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.452m² (Sau khi chuyển nhượng cho người khác, diện tích đất còn lại trong GCNQSDĐ là 927m²) tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, đã chỉnh lý biến động cho bị cáo Dương Quốc T đứng tên ngày 10-4-2015; 01 Giấy ủy quyền ngày 25-9-2017 từ ông Lê Văn Đ cho bị cáo Dương Quốc T; 01 Hợp đồng ủy quyền ngày 04-12-2014 từ ông Nguyễn Văn C cho ông Nguyễn Văn N1.

5. Kiến nghị UBND huyện Đ, tỉnh Long An ban hành quyết định hành chính để thu hồi GCNQSDĐ trên theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 32, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí: Căn cứ các Điều 135 và 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

6.1. Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc mỗi bị cáo Dương Quốc T và Đỗ Thị Tuyết N phải nộp 200.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

6.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Dương Quốc T phải nộp 24.160.000 đồng và bị cáo Đỗ Thị Tuyết N phải nộp 21.600.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

8. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- Sở Tư pháp tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các bị cáo;
- Người TGTT;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thiện Tâm